

**CÔNG TY CỔ PHẦN
GẠCH NGÓI TỪ SƠN**

Số: *KL*... /VTS-TCKH

V/v: "Giải trình kết quả SXKD, chênh lệch LNST quý 4/2022 và cả năm 2022 so với cùng kỳ"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bắc Ninh, ngày 13 tháng 01 năm 2023

**Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội**

- Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

- Căn cứ Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022.

Công ty cổ phần gạch ngói Từ Sơn (Mã chứng khoán: VTS) giải trình kết quả sản xuất kinh doanh (SXKD) và chênh lệch Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (LNST) quý 4/2022 và cả năm 2022 so với cùng kỳ năm trước như sau:

1. Số liệu chênh lệch (VNĐ)

Chỉ tiêu	Quý			Lũy kế từ đầu năm		
	Quý 4/2022	Quý 4/2021	Chênh lệch	Năm 2022	Năm 2021	Chênh lệch
1	2	3	4=2-3	5	6	7=5-6
Lợi nhuận sau thuế	-1.853.584.323	-1.875.867.570	22.283.247	-7.301.708.816	-4.944.247.430	-2.357.461.386

2. Giải trình nguyên nhân:

- Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong quý 4 tiếp tục được duy trì ổn định dẫn đến doanh thu Quý 4/2022 tăng 43% so với cùng kỳ năm 2021. Tuy nhiên, việc ảnh hưởng của chi phí đầu vào tăng, đồng thời giá bán thành phẩm quý 4/2022 thấp dẫn đến kết quả lợi nhuận sau thuế quý 4/2022 âm 1,85 tỷ đồng.

- Năm 2022 doanh thu tăng 11% so với cùng kỳ năm 2021, nhưng do năm 2022 hoạt động sản xuất của Công ty bị gián đoạn vào tháng 3 và tháng 7/2022. Giai đoạn này Công ty chỉ tập trung sản xuất gạch mộc bán thành phẩm, không có sản phẩm nhập kho. Vì vậy, lợi nhuận sau thuế của Công ty lỗ tăng thêm 47% chủ yếu là do chi phí đầu vào tăng, giá bán sản phẩm thấp, chi phí tài chính tăng, doanh thu hoạt động tài chính giảm...so với cùng kỳ năm 2021.

Trên đây là giải trình của Công ty cổ phần gạch ngói Từ Sơn về nguyên nhân chênh lệch kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh tại báo cáo tài chính quý 4 và báo cáo tài chính năm 2022.

Vậy, Công ty làm công văn kính trình Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và các Nhà đầu tư được biết.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- CBTT Công ty;
- Lưu VT, TCKH.



GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Trần Xuân Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI TỪ SƠN

Địa chỉ: đường Trần Phú, khu phố Tân Lập, Phường Đình Bảng, Tp. Từ Sơn, Tỉnh Bắc Ninh

MST: 2300101958

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 31/12/2022

Bắc Ninh, năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		26.441.178.120	34.838.300.386
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.178.239.327	441.322.881
111 1. Tiền		1.178.239.327	441.322.881
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	5.600.000.000	12.507.100.000
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		5.600.000.000	12.507.100.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		833.653.428	1.899.602.019
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	2.226.226.079	3.099.105.137
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	119.451.700	115.938.700
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	7	245.051.577	496.591.610
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.757.075.928)	(1.812.033.428)
140 IV. Hàng tồn kho	9	18.814.912.918	19.887.171.163
141 1. Hàng tồn kho		23.134.868.199	25.030.791.710
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.319.955.281)	(5.143.620.547)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		14.372.447	103.104.323
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	4.352.686	4.629.534
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		10.019.761	98.474.789
153 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16		-
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		5.744.064.808	7.454.652.657
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
216 0. Phải thu dài hạn khác	7	-	-
220 II. Tài sản cố định		5.580.390.372	7.266.937.722
221 1. Tài sản cố định hữu hình	10	5.580.390.372	7.266.937.722
222 - Nguyên giá		71.980.084.146	71.980.084.146
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(66.399.693.774)	(64.713.146.424)
227 2. Tài sản cố định vô hình	11	-	-
228 - Nguyên giá		118.000.000	118.000.000
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(118.000.000)	(118.000.000)
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	-	-
253 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.300.000.000	1.300.000.000
254 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(1.300.000.000)	(1.300.000.000)
260 VI. Tài sản dài hạn khác		163.674.436	187.714.935
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	12	163.674.436	187.714.935
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		32.185.242.928	42.292.953.043

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		7.176.756.561	9.982.757.860
310 I. Nợ ngắn hạn		7.176.756.561	9.982.757.860
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	3.140.077.637	6.358.817.806
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	47.275.407	97.825.275
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	14.121.139	230.916.335
314 4. Phải trả người lao động		598.238.600	615.759.684
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	246.892.079	165.471.887
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	18	603.685.166	681.954.798
320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	2.207.203.303	1.433.381.029
322 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		319.263.230	398.631.046
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		25.008.486.367	32.310.195.183
410 I. Vốn chủ sở hữu	19	25.008.486.367	32.310.195.183
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		20.002.050.000	20.002.050.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		20.002.050.000	20.002.050.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		1.593.954.840	1.593.954.840
414 3. Vốn khác của chủ sở hữu		20.082.069.246	20.082.069.246
415 4. Cổ phiếu quỹ		(2.050.000)	(2.050.000)
418 5. Quỹ đầu tư phát triển		6.511.475.098	6.511.475.098
421 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(23.179.012.817)	(15.877.304.001)
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(15.877.304.001)	(10.933.056.571)
421b - LNST chưa phân phối kỳ này		(7.301.708.816)	(4.944.247.430)
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		32.185.242.928	42.292.953.043

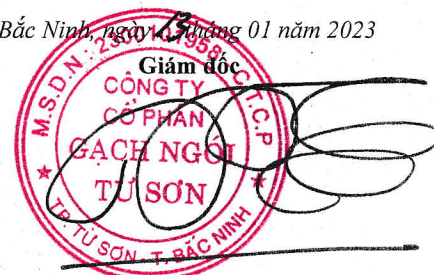
Bắc Ninh, ngày 14 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mơ

TP. Tài chính kế hoạch

Nguyễn Thị Mơ



Trần Xuân Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý		Lũy kế từ đầu năm	
			Quý 4/2022	Quý 4/2021	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		3.815.012.184	2.667.342.637	11.560.503.708	10.398.045.440
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	21	3.815.012.184	2.667.342.637	11.560.503.708	10.398.045.440
4. Giá vốn hàng bán	11	22	4.702.635.387	3.951.361.890	15.378.915.710	11.907.691.274
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	23	-887.623.203	-1.284.019.253	-3.818.412.002	-1.509.645.834
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	77.243.248	144.750.686	383.553.087	697.904.442
7. Chi phí tài chính	22	24	14.439.590	22.823.065	149.039.623	89.749.797
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14.439.590	22.823.065	149.039.623	89.749.797
8. Chi phí bán hàng	25	25	284.490.725	219.368.019	909.451.248	700.107.397
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	754.783.160	379.171.125	2.813.241.202	3.225.382.254
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		-1.864.093.430	-1.760.630.776	-7.306.590.988	-4.826.980.840
11. Thu nhập khác	31	27	139.792.395	17.292.421	392.448.494	496.410.393
12. Chi phí khác	32	28	129.283.288	132.529.215	387.566.322	613.676.983
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		10.509.107	-115.236.794	4.882.172	-117.266.590
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		-1.853.584.323	-1.875.867.570	-7.301.708.816	-4.944.247.430
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	0	0	0	0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		-1.853.584.323	-1.875.867.570	-7.301.708.816	-4.944.247.430
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	-927	-938	-3.651	-2.472

Người lập

Nguyễn Thị Mơ

TP. Tài chính kế hoạch

Nguyễn Thị Mơ

Trần Xuân Hùng



Bắc Ninh, ngày 01 tháng 01 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	(7.301.708.816)	(4.944.247.430)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	1.686.547.350	1.805.999.436
03	- Các khoản dự phòng	(878.622.766)	1.300.640.839
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(383.553.087)	(988.673.699)
06	- Chi phí lãi vay	149.039.623	89.749.797
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	(6.728.297.696)	(2.736.531.057)
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	997.197.260	(236.990.457)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	1.895.923.511	(6.990.214.141)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(3.503.466.531)	(625.875.395)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	24.317.347	44.519.081
14	- Tiền lãi vay đã trả	(146.028.849)	(89.098.120)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(79.367.816)	(74.280.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(7.539.722.774)	(10.708.470.089)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
23	1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(12.600.000.000)	(9.207.100.000)
24	2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	19.507.100.000	16.700.000.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	595.716.946	940.454.557
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	7.502.816.946	8.433.354.557
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu đi vay	5.468.633.903	5.241.368.485
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(4.694.811.629)	(4.369.724.956)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	773.822.274	871.643.529
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	736.916.446	(1.403.472.003)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	441.322.881	1.844.794.884
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3 1.178.239.327	441.322.881

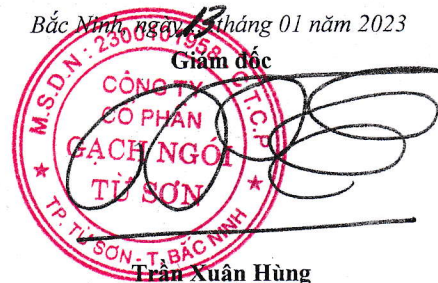
Người lập biểu

Nguyễn Thị Mơ

TP. Tài chính kế hoạch

Nguyễn Thị Mơ

Bắc Ninh, ngày 12 tháng 01 năm 2023



Trần Xuân Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Gạch ngói Từ Sơn (trước đây là Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn) là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Gốm xây dựng Từ Sơn theo Quyết định số 1729/QĐ-BXD ngày 04 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 2103000081 ngày 13 tháng 12 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2300101958 thay đổi lần thứ 9 ngày 09 tháng 11 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty tại phường Đình Bảng, thành phố Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 20.002.050.000 VND, tương đương 2.000.205 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tổng số cán bộ nhân viên của Công ty là 62 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022: 61 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất vật liệu xây dựng

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất gạch nung;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét: Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét nung và các loại vật liệu xây dựng khác;
- Cho thuê văn phòng.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm, Công ty vẫn tiếp tục hoạt động sản xuất chính là gạch đất nung để cung cấp cho thị trường. Tuy nhiên, tình hình tiêu thụ sản phẩm gạch nung gặp nhiều khó khăn do thị hiếu của người tiêu dùng thay đổi và đặc biệt do ảnh hưởng của dịch Covid-19 diễn ra trong năm nay trên địa bàn dẫn đến doanh thu năm nay tiếp tục giảm mạnh so với năm trước. Do đó, Công ty tiếp tục dừng sản xuất sản phẩm gạch nung tại Nhà máy Hải Dương, tăng cường tiếp thị, tiêu thụ các sản phẩm đã sản xuất.

Một phần diện tích đất thuê tại Nhà máy Hải Dương (tương ứng 24.500 m², sử dụng làm xưởng sản xuất) đã hết thời hạn thuê và đang trong quá trình bàn giao lại cho Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương theo Quyết định số 2832/QĐ-UBND ngày 28 tháng 09 năm 2021 về việc thu hồi đất của Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn thuê tại phường Cẩm Thượng, thành phố Hải Dương (phần đất thuê còn lại với diện tích 22.800 m² vẫn được tiếp tục sử dụng đến ngày 30/06/2029 làm trụ sở văn phòng). Tới thời điểm 31/12/2021, Công ty đã bàn giao lại cho Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất - Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hải Dương 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở gắn liền với đất số BT 121537 và BT 121535 do UBND tỉnh Hải Dương cấp cho Công ty ngày 17 tháng 09 năm 2014 và thực hiện di chuyển phần lớn vật tư từ nhà máy Hải Dương về nhà máy Từ Sơn. Với các nguyên vật liệu, tài sản không có nhu cầu sử dụng còn lại, Công ty vẫn đang tìm kiếm các đối tác để thanh lý trước khi bàn giao mặt bằng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy Từ Sơn	Phường Đình Bảng, thành phố Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.	Sản xuất, kinh doanh gạch, ngói.
Nhà máy Hải Dương	Phường Cẩm Thượng, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải	Sản xuất, kinh doanh gạch, ngói.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại Văn phòng Công ty và Nhà máy Hải Dương. Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch khi bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- *Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư*: việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng của bên được nhận đầu tư.
- *Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị khác	07 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	07 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	06 năm
- Phần mềm kế toán	04 năm

2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng xây dựng nhà máy Hải Dương được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 năm đến 03 năm.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và phải xử lý ghi giảm vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phiếu theo quy định tại Điều 134 của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và Điều 36 của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 06/12/2019, trừ các trường hợp được pháp luật cho phép bán ra ngay sau khi mua lại hoặc xử lý số dư cổ phiếu quỹ đã mua trước ngày 01/01/2021.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN là 20%.

2.22 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 . Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất gạch, ngói và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	88.936.329	54.455.817
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.089.302.998	386.867.064
	1.178.239.327	441.322.881

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	5.600.000.000	-	12.507.100.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn	5.600.000.000	-	12.507.100.000	-
	5.600.000.000	-	12.507.100.000	-

(i): Tại ngày 31/12/2022, các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Từ Sơn với lãi suất từ 3,9%/năm đến 7,6%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera	1.300.000.000	(1.300.000.000)	1.300.000.000	(1.300.000.000)
Đầu tư vào công ty con	1.300.000.000	(1.300.000.000)	1.300.000.000	(1.300.000.000)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư khác của Công ty vào ngày 31/12/2022 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Bê tông khí Viglacera	Bắc Ninh	2%	2%	Sản xuất bê tông khí

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Bên liên quan	496.642.871	-	1.300.597.909	-
- Công ty Xây dựng Viglacera	212.889.794	-	790.232.903	-
- Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng và Đô thị Viglacera	222.780.845	-	322.780.845	-
- Công ty Thi công Cơ giới Viglacera	60.972.232	-	187.584.161	-
b) Bên khác	1.729.583.208	(1.652.749.728)	1.798.507.228	(1.707.707.228)
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 4	352.476.654	(352.476.654)	352.476.654	(352.476.654)
- Chi nhánh Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 4 - Xí nghiệp xây dựng số 1	249.783.470	(249.783.470)	249.783.470	(249.783.470)
- Các khách hàng khác	1.127.323.084	(1.050.489.604)	1.196.247.104	(1.105.447.104)
Tổng	2.226.226.079	(1.652.749.728)	3.099.105.137	(1.707.707.228)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác	119.451.700	(104.326.200)	115.938.700	(104.326.200)
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Vật liệu Xây dựng Thanh Phúc	61.600.000	(61.600.000)	61.600.000	(61.600.000)
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng	42.726.200	(42.726.200)	42.726.200	(42.726.200)
- Các đối tượng khác	15.125.500	-	11.612.500	-
Tổng	119.451.700	(104.326.200)	115.938.700	(104.326.200)

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu lãi tiền gửi	58.561.644	-	270.725.503	-
- Tạm ứng của nhân viên	177.827.630	-	189.268.585	-
- Phải thu khác	8.662.303	-	36.597.522	-
Tổng	245.051.577	-	496.591.610	-

8 . NỢ XẤU

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	1.757.075.928	-	1.812.033.428	-
Phải thu khách hàng	1.652.749.728	-	1.707.707.228	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Số 4	352.476.654	-	352.476.654	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Số 4 - Xí nghiệp Xây dựng Số 1	249.783.470	-	249.783.470	-
- Các khách hàng khác	1.050.489.604	-	1.105.447.104	-
Trả trước cho người bán	104.326.200	-	104.326.200	-
- Các đối tượng khác	104.326.200	-	104.326.200	-
	1.757.075.928	-	1.812.033.428	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	9.296.652.027	-	9.170.345.766	-
Công cụ, dụng cụ	659.523.496	-	770.175.001	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	503.824.395	-	513.858.788	-
Thành phẩm	12.670.253.362	(4.319.955.281)	14.571.907.155	(5.143.620.547)
Hàng hóa	4.614.919	-	4.505.000	-
	23.134.868.199	(4.319.955.281)	25.030.791.710	(5.143.620.547)

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Công VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	30.488.586.915	39.487.360.867	1.905.636.364	98.500.000	71.980.084.146
Số dư cuối kỳ	30.488.586.915	39.487.360.867	1.905.636.364	98.500.000	71.980.084.146
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	27.613.199.694	35.690.129.568	1.327.025.484	82.791.678	64.713.146.424
- Khấu hao trong kỳ	882.908.398	635.684.408	160.704.540	7.250.004	1.686.547.350
Số dư cuối kỳ	28.496.108.092	36.325.813.976	1.487.730.024	90.041.682	66.399.693.774
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	2.875.387.221	3.797.231.299	578.610.880	15.708.322	7.266.937.722
Tại ngày cuối kỳ	1.992.478.823	3.161.546.891	417.906.340	8.458.318	5.580.390.372

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng: 49.543.381.685 VND

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là Phần mềm kế toán đã khấu hao hết và vẫn còn sử dụng với nguyên giá tại 31/12/2022 là 118.000.000 VND.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Các khoản khác	4.352.686	4.629.534
	<u>4.352.686</u>	<u>4.629.534</u>
b) Dài hạn		
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng mở rộng Nhà máy Hải Dương (i)	153.224.436	183.864.935
Chi phí bảo trì máy chủ kế toán	10.450.000	3.850.000
	<u>163.674.436</u>	<u>187.714.935</u>

(i): Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng của phần đất thuê tại Nhà máy Hải Dương (thuộc phường Cẩm Thượng, thành phố Hải Dương) với diện tích 22.800 m² được phân bổ theo thời gian thuê đất.

13 . VAY

	01/01/2022		Trong kỳ		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Từ Sơn	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	1.433.381.029	1.433.381.029	5.468.633.903	4.694.811.629	2.207.203.303	2.207.203.303
	<u>1.433.381.029</u>	<u>1.433.381.029</u>	<u>5.468.633.903</u>	<u>4.694.811.629</u>	<u>2.207.203.303</u>	<u>2.207.203.303</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	Mục đích sử dụng tiền vay	Giá trị	
					31/12/2022	01/01/2022
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Từ Sơn	VND	6,5% - 9,5%	Thế chấp: Tài sản gắn liền với đất của Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn tại nhà máy	Thanh toán tiền nguyên vật liệu và tiền lương	2.207.203.303	1.433.381.029
					<u>2.207.203.303</u>	<u>1.433.381.029</u>

01 04 2023

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH Tất Thắng	2.379.187.800	-	5.410.471.700	5.410.471.700
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Hưng Yên	540.665.126	-	718.475.540	718.475.540
Các khoản phải trả người bán khác	220.224.711	-	229.870.566	229.870.566
	3.140.077.637	-	6.358.817.806	6.358.817.806

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty Cổ phần INVAR	12.175.000	12.175.000
Bà Nguyễn Thị Mơ	-	39.385.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Thăng Long	15.280.001	15.280.001
Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Phúc Nga	15.523.200	15.523.200
Các khách hàng khác	4.297.206	15.462.074
	47.275.407	97.825.275

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng phải nộp/ (còn được khấu trừ)	(98.474.789)	944.480.520	856.025.492	(10.019.761)
Thuế thu nhập cá nhân	12.340.338	42.500.855	40.720.054	14.121.139
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	200.613.550	805.673.660	1.006.287.210	-
Thuế môn bài	-	5.000.000	5.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	17.962.447	37.907.406	55.869.853	-
	132.441.546	1.835.562.441	1.963.902.609	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Trích trước tiền ăn ca	26.000.000	37.000.000
Trích trước trợ cấp thôi việc	-	11.466.000
Trích trước chi phí tư vấn luật	15.000.000	-
Chi phí lãi vay	4.031.812	1.021.038
Trích trước chi phí bốc xếp	19.627.000	-
Trích trước chi phí vận chuyển	64.734.600	-
Chi phí phải trả khác	117.498.667	115.984.849
	246.892.079	165.471.887

18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	225.622.645	321.815.617
Bảo hiểm xã hội	-	4.312.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	228.062.521	205.827.181
- <i>Phải trả Công ty TNHH Tất Thắng tiền bảo lãnh thực hiện hợp đồng</i>	<i>150.000.000</i>	<i>150.000.000</i>
- <i>Đoàn phí công đoàn</i>	<i>62.867.202</i>	<i>100.991.462</i>
- <i>Quỹ ủng hộ</i>	<i>30.832.880</i>	<i>30.832.880</i>
- <i>Các khoản phải trả khác</i>	<i>134.362.439</i>	<i>74.002.839</i>
	603.685.166	681.954.798

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND		Thặng dư vốn cổ phần VND		Vốn khác của CSH VND		Cổ phiếu quỹ VND		Quỹ đầu tư phát triển VND		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND		Cộng VND	
Số dư đầu kỳ trước	20.002.050.000	1.593.954.840	20.082.069.246	(2.050.000)	6.511.475.098	(9.066.432.072)	39.121.067.112							
Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	-	(4.944.247.430)								(4.944.247.430)
Giảm khác (i)	-	-	-	-	-	(1.866.624.499)								(1.866.624.499)
Số dư cuối kỳ trước	20.002.050.000	1.593.954.840	20.082.069.246	(2.050.000)	6.511.475.098	(15.877.304.001)	32.310.195.183							
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	(7.301.708.816)								(7.301.708.816)
Số dư cuối kỳ này	20.002.050.000	1.593.954.840	20.082.069.246	(2.050.000)	6.511.475.098	(23.179.012.817)	25.008.486.367							

(i): Bao gồm:

- Trích lập bổ sung quỹ lương năm 2020 theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 23/2021/NQ-DHĐCD ngày 20/03/2021 với số tiền là: 1.067 triệu đồng.
- Trích lập quỹ lương năm 2020 theo quy chế khoán của Công ty và phê duyệt của Hội đồng quản trị, vượt quá Quỹ lương được duyệt theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021, với số tiền là 799,9 triệu đồng. Hội đồng quản trị Công ty sẽ trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 xem xét phê duyệt nội dung

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2022	Tỷ lệ	01/01/2022	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	4.987.120.000	24,93	4.987.120.000	24,93
Ông Nguyễn Văn Cơ	1.923.920.000	9,61	1.923.920.000	9,61
America LLC	3.000.000	0,01	3.000.000	0,01
Ông Nguyễn Văn Thân	1.767.000.000	8,84	1.767.000.000	8,84
Ông Nguyễn Văn Duy	2.913.370.000	14,57	2.913.370.000	14,57
Các cổ đông khác	8.407.640.000	42,04	8.407.640.000	42,04
	20.002.050.000	100	20.002.050.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>		
- Vốn góp đầu kỳ	20.002.050.000	20.002.050.000
- Vốn góp cuối kỳ	20.002.050.000	20.002.050.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.000.205	2.000.205
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	2.000.205	2.000.205
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.000.205	2.000.205
Số lượng cổ phiếu được mua lại (<i>cổ phiếu quỹ</i>)	205	205
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	205	205
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.000.000	2.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.000.000	2.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	6.511.475.098	6.511.475.098
	6.511.475.098	6.511.475.098

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại phường Đình Bảng, thành phố Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh với diện tích 69.369,5 m² (thời hạn thuê đất đến ngày 01/01/2047) để sử dụng với mục đích xây dựng Trụ sở và xưởng sản xuất vật liệu xây dựng và phường Cẩm Thượng, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương với diện tích 47.300 m² (trong đó 24.500 m² thời hạn thuê đến ngày 31/12/2019 và 22.800 m² thời hạn thuê đến ngày 30/06/2029) để sử dụng với mục đích xây dựng nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Một phần diện tích đất thuê tại Nhà máy Hải Dương đã hết thời hạn thuê tương ứng 24.500 m², Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương đã ra Quyết định số 2832/QĐ-UBND ngày 28 tháng 09 năm 2021 về việc thu hồi đất. Hiện nay, Công ty đang trong quá trình chuẩn bị để bàn giao mặt bằng.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2022	01/01/2022
- USD	73,60	86,80

c) Nợ khó đòi đã xử lý		31/12/2022	01/01/2022
Phải thu khách hàng		373.113.770	373.113.770
Phải thu khác		42.638.250	42.638.250
		415.752.020	415.752.020
21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ			
		Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm		11.560.503.708	10.348.185.440
Doanh thu cho thuê nhà		-	49.860.000
		11.560.503.708	10.398.045.440
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan		243.296.400	1.655.458.150
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)</i>			
22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN			
		Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán		16.202.580.976	10.129.068.666
Giá vốn cho thuê nhà		-	5.512.184
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho		(823.665.266)	1.773.110.424
		15.378.915.710	11.907.691.274
23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
		Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay		383.553.087	697.904.442
		383.553.087	697.904.442
24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
		Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
Lãi tiền vay		149.039.623	89.749.797
		149.039.623	89.749.797

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.954.545	4.119.794
Chi phí nhân công	734.618.964	524.497.443
Chi phí khác bằng tiền	170.877.739	171.490.160
	909.451.248	700.107.397

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	37.611.773	31.108.277
Chi phí nhân công	1.289.659.792	1.631.481.929
Chi phí khấu hao tài sản cố định	201.227.202	216.502.051
Thuế, phí và lệ phí	607.952.090	688.294.282
Chi phí dự phòng	(54.957.500)	(472.469.585)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.677.867	66.185.487
Chi phí khác bằng tiền	684.069.978	1.064.279.813
	2.813.241.202	3.225.382.254

27 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	69.444.444	380.000.000
Thu tiền thuê nhà, tiền điện	23.530.647	28.080.191
Thu tiền phạt không hoàn thành nhiệm vụ	3.000.000	3.750.000
Thừa do kiểm kê, nhập sản phẩm chọn lại từ phế phẩm ngói sản xuất thử	289.635.916	79.563.368
Các khoản khác	6.837.487	5.016.834
	392.448.494	496.410.393

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí khấu hao TSCĐ không phục vụ SXKD (i)	286.836.444	385.501.497
Chi phí xuất hủy nguyên liệu, thành phẩm hỏng	76.852.093	123.918.983
Phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm	14.026.845	3.791.044
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	-	89.230.743
Các khoản khác	9.850.940	11.234.716
	387.566.322	613.676.983

(i): Tại Chi nhánh nhà máy Hải Dương, chi phí khấu hao trong năm không phục vụ sản xuất kinh doanh gồm chi phí khấu hao của hệ thống dây chuyền sản xuất, nhà xưởng, xe nâng và xe ủi.

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(7.301.708.816)	(4.944.247.430)
Các khoản điều chỉnh tăng	409.566.322	544.655.196
- Thù lao HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành sản xuất	22.000.000	24.000.000
- Chi phí xuất hủy thành phẩm hỏng	76.852.093	123.918.983
- Chi phí khấu hao TSCĐ không dùng cho hoạt động sản xuất	286.836.444	385.501.497
- Chi phí khác không hợp lệ	23.877.785	11.234.716
Thu nhập chịu thuế TNDN	(6.892.142.494)	(4.399.592.234)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(7.301.708.816)	(4.944.247.430)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(7.301.708.816)	(4.944.247.430)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.000.000	2.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(3.651)	(2.472)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.225.447.900	7.281.696.585
Chi phí nhân công (i)	5.787.562.104	6.300.996.763
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.399.710.906	1.420.497.939
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.957.422.043	1.240.818.635
Chi phí khác bằng tiền	2.698.399.787	4.115.930.379
	18.068.542.740	20.359.940.301

(i): Chi phí nhân công năm 2022 bao gồm 1.346.676.057 đồng chi phí tiền lương Công ty ghi nhận vượt so với quỹ tiền lương được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 51/ĐHĐCĐ 2022 - NQ ngày 31/03/2022.

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2022				
Tiền và tương đương tiền	1.178.239.327	-	-	1.178.239.327
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.226.226.079	-	-	2.226.226.079
Các khoản cho vay	5.600.000.000	-	-	5.600.000.000
	9.004.465.406	-	-	9.004.465.406
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền và tương đương tiền	441.322.881	-	-	441.322.881
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.887.989.519	-	-	1.887.989.519
Các khoản cho vay	12.507.100.000	-	-	12.507.100.000
	14.836.412.400	-	-	14.836.412.400

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2022				
Vay và nợ	2.207.203.303	-	-	2.207.203.303
Phải trả người bán, phải trả khác	3.743.762.803	-	-	3.743.762.803
Chi phí phải trả	246.892.079	-	-	246.892.079
	6.197.858.185	-	-	6.197.858.185

Tại ngày 01/01/2022

Vay và nợ	1.433.381.029	-	-	1.433.381.029
Phải trả người bán, phải trả khác	7.040.772.604	-	-	7.040.772.604
Chi phí phải trả	165.471.887	-	-	165.471.887
	8.639.625.520	-	-	8.639.625.520

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	5.468.633.903	5.241.368.485

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	4.694.811.629	4.369.724.956

34 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

35 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
Bán thành phẩm		243.296.400	1.655.458.150
- Công ty Xây dựng Viglacera	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Cổ đông lớn	-	-
- Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Cổ đông lớn	-	550.618.950
- Công ty Thi công Cơ giới Viglacera	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Cổ đông lớn	243.296.400	1.104.839.200
Mua dịch vụ		10.296.000	8.580.000
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cổ đông lớn	10.296.000	8.580.000

Số dư tại ngày đầu kỳ và tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2022	01/01/2022
		VND	VND
Phải thu khách hàng		496.642.871	1.300.597.909
- Công ty Xây dựng Viglacera	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Cổ đông lớn	212.889.794	790.232.903
- Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng và Đô thị Viglacera	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Cổ đông lớn	222.780.845	322.780.845
- Công ty Thi công Cơ giới Viglacera	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Cổ đông lớn	60.972.232	187.584.161

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Thù lao thành viên Hội đồng quản trị

STT	Họ và tên	Chức danh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
1	Ông Nguyễn Văn Cơ	Chủ tịch HĐQT	187.836.000	199.428.000
2	Ông Nguyễn Văn Duy	Thành viên HĐQT	109.885.399	110.568.404
3	Ông Trần Văn Nghĩa (Miễn nhiệm từ ngày 20/03/2021)	Thành viên HĐQT	-	24.000.000
4	Bà Tạ Vũ Nam Giang	Thành viên	144.316.262	141.357.979
5	Ông Nguyễn Huy Thuật	Thành viên	22.000.000	33.000.000
Tổng			464.037.661	508.354.383

Tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý khác

STT	Họ và tên	Chức danh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
1	Trần Xuân Hùng	Giám đốc	234.014.440	234.924.000
Tổng			234.014.440	234.924.000

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mơ

TP.Tài chính kế hoạch

Nguyễn Thị Mơ

Bắc Ninh, ngày 13 tháng 01 năm 2023

Giám đốc

Trần Xuân Hùng